

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 27

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bất động sản và đầu tư VRC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3500101523 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Công ty được niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 147/QĐ-SGDHCM do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ngày 19 tháng 7 năm 2010.

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2018, Công ty nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp chấp thuận việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty từ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là đầu tư, kinh doanh bất động sản và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 20, Tòa nhà Sunny Tower, Số 259, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Chủ tịch	
Ông Lý Thanh Nhã	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018
Ông Nguyễn Văn Bé	Thành viên	
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Thành viên	

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thị Bích Vân	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 2 tháng 5 năm 2018
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 2 tháng 5 năm 2018
Bà Chung Ngọc Nghi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 2 tháng 5 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tuấn Linh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 9 tháng 3 năm 2018
	Phó Tổng Giám đốc	
	tài chính kiêm Giám	
Bà Nguyễn Thị Minh Khiêm	đốc tài chính	bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Như.

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Quỳnh Như
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		919.724.352.586	1.008.099.927.517
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	31.260.021.818	71.638.155.403
111	1. Tiền		31.260.021.818	51.638.155.403
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		111.522.346.708	322.448.693.912
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	35.886.497.994	121.375.213.031
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	48.425.241.637	1.471.941.428
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	6.364.184.182
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	35.436.242.520	197.961.788.247
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(8.225.635.443)	(4.724.432.976)
140	III. Hàng tồn kho		758.665.351.507	612.961.471.415
141	1. Hàng tồn kho	10	758.665.351.507	612.961.471.415
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		18.276.632.553	1.051.606.787
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	6.000.000.000	37.989.768
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	657.566.667	1.012.251.880
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	11.619.065.886	1.365.139
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		499.359.472.528	9.357.200.270
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		359.558.600	359.558.600
216	1. Phải thu dài hạn khác		359.558.600	359.558.600
220	II. Tài sản cố định		3.451.741.164	1.039.006.497
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.000.751.741	16.363.637
222	Nguyên giá		2.549.000.549	393.942.267
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(548.248.808)	(377.578.630)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.450.989.423	1.022.642.860
228	Nguyên giá		1.627.547.163	1.149.392.860
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(176.557.740)	(126.750.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	-	7.285.809.993
231	1. Nguyên giá		-	9.225.460.278
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		-	(1.939.650.285)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	494.012.000.000	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		478.512.000.000	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.500.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.536.172.764	672.825.180
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	394.414.764	672.825.180
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.419.083.825.114	1.017.457.127.787

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		404.676.480.877	281.773.315.672
310	I. Nợ ngắn hạn		304.652.080.877	175.307.679.721
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.418.727.803	1.309.353.929
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	167.771.869.800	133.006.446.455
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	80.825.358.282	32.220.999.439
314	4. Phải trả người lao động		-	261.611.467
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	46.402.575.180	2.379.185.555
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	3.917.391.944	4.073.058.397
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		878.054.336	878.054.336
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.438.103.532	1.178.970.143
330	II. Nợ dài hạn		100.024.400.000	106.465.635.951
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	100.024.400.000	106.465.635.951
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.014.407.344.237	735.683.812.115
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1.014.407.344.237	735.683.812.115
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47.504.464.013	47.504.464.013
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.426.956.236	12.713.608.236
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		452.055.479	452.055.479
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		356.928.955.262	85.691.865.401
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		82.260.065.201	6.984.031.667
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		274.668.890.061	78.707.833.734
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		95.094.913.247	89.321.818.986
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.419.083.825.114	1.017.457.127.787

Trần Thị Thúy
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Như
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.638.361.200	9.981.969.189	36.964.151.927	82.050.036.591
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	1.042.982.606
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.638.361.200	9.981.969.189	36.964.151.927	81.007.053.985
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(253.144.090)	5.848.717.895	19.269.462.425	21.448.892.324
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.891.505.290	4.133.251.294	17.694.689.502	59.558.161.661
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	136.854.782.027	258.749.740	353.738.137.446	18.189.337.127
22	7. Chi phí tài chính		2.000.000.000	1.138.762.439	2.000.000.000	877.323.851
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	293.712.877	-	1.604.472.833
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.922.259.113	2.570.824.481	11.999.236.769	6.887.126.556
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		129.824.028.204	682.414.114	357.433.590.179	69.983.048.381
31	10. Thu nhập khác	21	15.000.000	94.441.286.192	3.671.749.493	33.167.725.844
32	11. Chi phí khác	21	560.814.018	2.313.618.313	1.482.754.350	3.710.198.067
40	12. Lợi nhuận khác	21	(545.814.018)	92.127.667.879	2.188.995.143	29.457.527.777
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		129.278.214.186	92.810.081.993	359.622.585.322	99.440.576.158
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	30.450.584.184	18.505.260.947	80.707.463.200	22.322.958.145
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(1.141.758.000)	-	(1.141.758.000)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		99.969.388.002	74.304.821.046	280.056.880.122	77.117.618.013
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		100.030.006.161	44.996.253.520	275.857.644.035	78.707.833.734
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(60.618.159)	29.308.567.526	4.199.236.087	(1.590.215.721)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	2.001	2.064	5.517	3.611
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	2.001	2.064	5.517	3.611

Trần Thị Thúy
Người lập

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Như
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm nay
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		359.622.585.322	99.440.576.158
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	12,13	79.982.286	579.635.252
03	Hoàn nhập dự phòng		3.561.817.467	(1.825.850.142)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(402.178.531.224)	(28.245.688.614)
06	Chi phí lãi vay		-	1.310.759.956
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(38.914.146.149)	71.259.432.610
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		32.780.259.154	61.801.749.731
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(312.303.829.847)	3.815.862.083
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		24.131.330.945	(69.760.315.120)
12	Tăng chi phí trả trước		(5.683.599.816)	(882.337.432)
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(1.310.759.956)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.884.887.239)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(454.214.611)	(399.604.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(323.329.087.563)	64.524.027.917
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(2.665.012.585)	(32.727.273)
22	Tiền thu do chuyển nhượng bất động sản đầu tư		11.000.000.000	20.000.000
23	Tiền chi cho vay		-	(105.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		6.364.184.182	96.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(478.512.000.000)	(35.115.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		746.345.510.939	720.180.410
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		925.345.942	808.256.490
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		283.458.028.478	(42.599.290.373)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm cho đến kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm cho đến kỳ này năm nay
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	6.015.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		46.145.973.522	24.553.877.042
34	Tiền trả nợ gốc vay		(46.145.973.522)	(28.270.648.154)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(507.074.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(507.074.500)	2.298.228.888
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(40.378.133.585)	24.222.966.432
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		71.638.155.403	55.379.930.802
70	Tiền cuối kỳ	5	31.260.021.818	79.602.897.234

Trần Thị Thúy
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Như
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bất động sản và đầu tư VRC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3500101523 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Công ty được niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 147/QĐ-SGDHCM do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ngày 19 tháng 7 năm 2010.

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2018, Công ty nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp chấp thuận việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty từ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh đăng ký trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là đầu tư, kinh doanh bất động sản và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 20, Tòa nhà Sunny Tower, Số 259, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 31 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 29).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho khác (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế Nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Nhóm Công ty không khấu trừ quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng lâu dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc, thiết bị	7 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- ▶ Chi phí sửa chữa văn phòng; và
- ▶ Chi phí hoa hồng môi giới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao vô điều kiện của các hợp đồng. Đối với việc chuyển giao có điều kiện, doanh thu chỉ được ghi nhận khi tất cả điều kiện trọng yếu được thỏa mãn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh bất động sản trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh bất động sản và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam. Vì vậy, báo cáo bộ phận không được trình bày.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. CHUYỂN NHƯỢNG KHOẢN ĐẦU TƯ

Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Bất động sản VRC Sài Gòn ("VRC Sài Gòn")

Từ ngày 24 tháng 4 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty đã chuyển nhượng 29.450.000 cổ phần, tương ứng với 95% tỷ lệ sở hữu trong VRC Sài Gòn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2018 ngày 27 tháng 4 năm 2018.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	158.101.597	60.830.981
Tiền gửi ngân hàng	31.101.920.221	51.577.324.422
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	31.260.021.818	71.638.155.403

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu từ khách hàng	27.485.138.114	110.995.657.453
<i>Phải thu khách hàng về chuyển nhượng vốn</i>	111.460.000.000	7.305.510.939
<i>Phải thu khách hàng mua đất nền</i>	27.485.138.114	103.690.146.514
<i>Phải thu về Hợp đồng chuyển nhượng vốn</i>	-	7.305.510.939
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	-	7.305.510.939
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	-
TỔNG CỘNG	35.886.497.994	121.375.213.031
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 9)	(4.099.023.985)	(4.136.164.518)
GIÁ TRỊ THUẦN	31.787.474.009	117.239.048.513

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ứng trước hợp đồng tư vấn đầu tư và môi giới Khác	46.500.000.000	-
	1.925.241.637	1.471.941.428
TỔNG CỘNG	48.425.241.637	1.471.941.428
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 9)	(534.119.258)	(514.119.258)
GIÁ TRỊ THUẦN	47.891.122.379	957.822.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tạm ứng đền bù và triển khai dự án và tạm ứng đầu tư	29.413.720.905	192.429.226.905
Phải thu do thanh lý hợp đồng	3.578.958.000	4.100.000.000
Trả trước thuế TNDN theo tiến độ thanh toán của khách hàng (*)	1.689.865.555	79.865.555
Tạm ứng nhân viên	147.500.000	574.256.349
Khác	606.198.060	778.439.438
TỔNG CỘNG	35.436.242.520	197.961.788.247
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)	3.592.492.200	74.149.200
GIÁ TRỊ THUẦN	31.843.750.320	197.887.639.047

(*) Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Nhóm Công ty thực hiện kê khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 1% trên doanh thu thu được tiền từ khách hàng.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dự phòng phải thu khách hàng	4.099.023.985	4.136.164.518
Dự phòng trả trước cho người bán	534.119.258	514.119.258
Dự phòng các khoản phải thu khác	3.592.492.200	74.149.200
TỔNG CỘNG	8.225.635.443	4.724.432.976

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Số đầu năm	4.724.432.976	2.020.277.655
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.598.958.000	-
Cộng: Mua công ty con	-	3.135.090.597
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(97.755.533)	(430.935.276)
Số cuối năm	8.225.635.443	4.724.432.976

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Bất động sản dở dang	758.656.951.507	612.953.071.415
Dự án Khu dân cư Nhơn Đức, Phước Lộc – Nhà Bè	556.668.792.076	284.264.183.421
Dự án Khu dân cư Phú Mỹ	189.346.698.793	197.120.522.900
Dự án Khu dân cư Long An A	12.641.460.638	12.670.499.215
Dự án Khu nhà ở cao tầng, Phường Phú Thuận, Quận 7 (*)	-	118.897.865.879

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công cụ dụng cụ	8.400.000	8.400.000
TỔNG CỘNG	<u>758.665.351.507</u>	<u>612.961.471.415</u>

(*) Giảm do chuyển nhượng khoản đầu tư tại công ty con – VRC Sài Gòn.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Phí dịch vụ môi giới	6.000.000.000	-
Công cụ dụng cụ	-	37.989.768
	<u>6.000.000.000</u>	<u>37.989.768</u>
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	394.414.764	672.825.180
TỔNG CỘNG	<u>6.394.414.764</u>	<u>710.814.948</u>

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	90.000.000	-	303.942.267	393.942.267
Mua mới	-	1.994.203.737	192.654.545	2.186.858.282
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(31.800.000)	(31.800.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	90.000.000	1.994.203.737	464.796.812	2.549.000.549
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	90.000.000	-	239.414.994	329.414.994
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(90.000.000)	-	(287.578.630)	(377.578.630)
Khấu hao trong kỳ	-	(172.295.632)	(30.174.546)	(202.470.178)
Thanh lý	-	-	31.800.000	31.800.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(90.000.000)	(172.295.632)	(285.953.176)	(548.248.808)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	-	16.363.637	16.363.637
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	1.821.908.105	178.843.636	2.000.751.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.022.642.860	126.750.000	1.149.392.860
Mua mới	-	478.154.303	478.154.303
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>1.022.642.860</u>	<u>604.904.303</u>	<u>1.627.547.163</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	126.750.000	126.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	126.750.000	126.750.000
Khấu hao	-	(49.807.740)	(49.807.740)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	<u>(176.557.740)</u>	<u>(176.557.740)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>1.022.642.860</u>	-	<u>1.022.642.860</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>1.022.642.860</u>	<u>428.346.563</u>	<u>1.450.989.423</u>

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>VND</i> <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	9.225.460.278
Nhượng bán	<u>(9.225.460.278)</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(1.939.650.285)
Nhượng bán	<u>1.939.650.285</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>7.285.809.993</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đầu tư vào công ty liên kết	478.512.000.000	-

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
		Tỷ lệ sở hữu hữu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu hữu quyết (%)	
Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh					
Công ty Cổ phần đóng tàu và dịch vụ cảng Mỹ Xuân	Dịch vụ cảng	49	49	478.512.000.000		-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty TNHH Kim Khí Đông Phương	633.896.984	633.896.984
Khác	1.784.830.819	675.456.945
TỔNG CỘNG	2.418.727.803	1.309.353.929

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ứng trước chuyển nhượng Dự án Khu dân cư ADC, Phường Phú Mỹ, Quận 7, TPHCM	164.966.000.000	131.693.100.455
Ứng trước mua đất nền của Dự án Khu dân cư Long An A	1.352.478.800	-
Khác	1.453.391.000	1.313.346.000
TỔNG CỘNG	167.771.869.800	133.006.446.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.517.780.058	-
Thuế giá trị gia tăng	657.566.667	1.012.251.880
Thuế thu nhập cá nhân	1.365.139	-
TỔNG CỘNG	12.276.632.553	1.013.617.019
Phải trả		
Thuế GTGT phải nộp	-	6.784.348.919
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.690.742.243	21.402.698.465
Thuế TNDN tạm nộp 1%	-	79.865.555
Thuế thu nhập cá nhân	134.616.039	280.350.605
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.769.380.573
Phí, lệ phí phải nộp khác	-	904.355.322
TỔNG CỘNG	80.825.358.282	32.220.999.439

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
		VND
Chi phí dự án (*)	1.603.565.180	2.379.185.555
Chi phí tư vấn và môi giới	44.351.500.000	-
Khác	447.510.000	-
TỔNG CỘNG	46.402.575.180	2.379.185.555

(*) Khoản này thể hiện chi phí trích trước cho Dự án 52G đã được hoàn thành và bàn giao trước đây.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
		VND
Ngắn hạn		
Tiền sử dụng đất phải nộp	2.365.835.301	2.365.835.301
Bảo hiểm phải trả và kinh phí công đoàn	87.527.829	32.683.696
Nhận ký quỹ	-	75.261.250
Khác	1.464.028.814	1.599.278.150
	<u>3.917.391.944</u>	<u>4.073.058.397</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ (*)	100.024.400.000	100.099.661.250
Kinh phí bảo trì dự án (**)	-	6.365.974.701
	<u>100.024.400.000</u>	<u>106.465.635.951</u>
TỔNG CỘNG	103.941.791.944	110.538.694.348

(*) Khoản này bao gồm tiền nhận ký quỹ trị giá 100.000.000.000 VND theo Hợp đồng số 129/2009/HĐĐT/ADC-TDC.

(**) Khoản này thể hiện 2% kinh phí bảo trì Dự án Chung cư 22 Tầng Thùy Vân và đã được bàn giao cho Ban Quản trị nhà Chung cư trong năm 2018.

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	145.047.620.000	12.195.726.013	12.713.608.236	452.055.479	6.105.212.359	878.819.308	177.393.041.395
Phát hành cổ phiếu tăng vốn	354.952.380.000	35.308.738.000	-	-	-	-	390.261.118.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	78.707.833.734	(1.590.215.721)	77.117.618.013
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	90.907.072.903	90.907.072.903
Thay đổi do thanh lý công ty con	-	-	-	-	878.819.308	(878.819.308)	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	500.000.000.000	47.504.464.013	12.713.608.236	452.055.479	85.691.865.401	89.316.857.182	735.678.850.311
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	500.000.000.000	47.504.464.013	12.713.608.236	452.055.479	85.691.865.401	89.321.818.986	735.683.812.115
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	275.857.644.035	4.199.236.087	280.056.880.122
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.713.348.000	-	(1.713.348.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.713.348.000)	-	(1.713.348.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.193.858.174)	1.573.858.174	380.000.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	500.000.000.000	47.504.464.013	14.426.956.236	452.055.479	356.928.955.262	95.094.913.247	1.014.407.344.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 9 năm 2018	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 9 năm 2017
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>500.000.000.000</u>	<u>145.047.620.000</u>

21.3 Cổ phiếu phổ thông

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.000.000	50.000.000

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	104.568.698.886	44.996.253.520
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	50.000.000	14.504.762
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.091	2.064

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tổng doanh thu	1.638.361.200	9.981.969.189
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hoạt động xây dựng	-	1.551.304.416
Doanh thu kinh doanh bất động sản/đất nền	1.307.361.200	8.000.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	331.000.000	430.664.773
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	-	-
DOANH THU THUẦN	1.638.361.200	9.981.969.189

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	136.754.499.297	-
Thu nhập từ lãi tiền gửi	100.282.730	688.436.117
Lãi từ đầu tư chứng khoán	-	450.326.322
TỔNG CỘNG	136.854.782.027	1.138.762.439

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Giá vốn hoạt động xây dựng	-	347.241.506
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản/đất nền	370.855.910	5.306.476.389
Giá vốn dịch vụ	(624.000.000)	195.000.000
TỔNG CỘNG	(253.144.090)	5.848.717.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí nhân viên	1.283.233.540	1.535.003.812
Trợ cấp thôi việc tính cho giai đoạn trước năm 2008	-	138.875.000
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	3.782.497	18.238.237
Chi phí đồ dùng văn phòng	69.437.337	82.929.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.244.644	4.090.909
Thuế, phí và lệ phí	6.495.000	6.983.736
Chi phí dự phòng	3.578.958.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.447.553.158	638.961.638
Chi phí khác	490.554.937	145.741.600
TỔNG CỘNG	<u>6.922.259.113</u>	<u>2.570.824.481</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.450.584.184	18.505.260.947
Thuế TNDN trích thiếu những kỳ trước	-	-
TỔNG CỘNG	<u>30.450.584.184</u>	<u>18.505.260.947</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	129.278.214.186	92.810.081.993
<i>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</i>		
Chi phí không được trừ	14.888.282	1.647.213.014
Điều chỉnh lợi nhuận hợp nhất	23.466.247.589	(400.135.276)
Thu nhập chịu thuế	152.252.920.917	84.891.763.177
Lỗi các năm trước được chuyển	(506.429.140)	(9.165.396.554)
Thu nhập tính thuế	152.252.920.917	84.891.763.177
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.450.584.184	16.978.352.636
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	-	1.526.908.311
Tổng chi phí thuế TNDN	30.450.584.184	18.505.260.947

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Không giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các có các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Lương và thưởng	155.050.000	223.790.909

27. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (được trình bày lại)
--	---------------	--

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	114.069.702.092	7.305.510.939	121.375.213.031
Phải thu ngắn hạn khác	205.621.857.786	(7.660.069.539)	197.961.788.247
Phải thu dài hạn khác	5.000.000	354.558.600	359.558.600
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.019.891.000	129.986.555.455	133.006.446.455
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	7.986.555.455	(7.986.555.455)	-
Phải trả ngắn hạn khác	126.073.058.397	(122.000.000.000)	4.073.058.397

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

29. PHỤC LỤC GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99.969.388.002	74.304.821.046	34,54

Nguyên nhân biến động: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý 4 năm 2018 tăng so với Quý 4 năm 2017 chủ yếu đến từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần đầu tư của công ty.



Trần Thị Thúy
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Quỳnh Như
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2019